

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 03 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
76	76		76		76	-	-	20.000	1.520.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	6.0.	140.000	840.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.2.	15.000	93.000				
3			Bí đỏ	Kg	6.20	15.000	93.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	5.80	20.000	116.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.522.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 04 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	20.000	1.520.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	5.70	130.000	741.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	52.00	4.000	208.000				
3			Bắp cải	Kg	5.40	15.000	81.000				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	5.60	20.000	112.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.522.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 05 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	20.000	1520000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	6.00	140.000	840.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	6.20	15.000	93.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.90	15.000	88.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.80	20.000	116.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.517.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 06 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	20.000	1.520.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	9.40	85.000	799.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	6.80	15.000	102.000				
3			Bắp cải	Kg	6.50	15.000	97.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	6.60	20.000	132.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.510.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 07 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	20.000	1.520.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sẵn trắng	Kg	5.70.	130.000	741.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qủa	52..	4.000	208.000				
3			Bí đỏ	Kg	5.8.	15.000	87.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.60	20.000	112.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.528.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 10 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
76	76		76		76	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	5.10.	140.000	714.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.60	15.000	84.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	5.40	20.000	108.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.371.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.80	130.000	624.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	46.00	4.000	184.000				
3			Bắp cải	Kg	4.90	15.000	73.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	5.60	20.000	112.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 12 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1368000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	5.10	140.000	714.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.30	15.000	79.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.50	15.000	82.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.80	20.000	116.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.372.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 13 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	7.60	85.000	646.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	6.60	15.000	99.000				
3			Bắp cải	Kg	6.30	15.000	94.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	6.60	20.000	132.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.351.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 14 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sân trắng	Kg	4.80.	130.000	624.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	46..	4.000	184.000				
3			Bí đỏ	Kg	4.9.	15.000	73.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.60	20.000	112.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 17 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
76	76		76		76	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	5.10.	140.000	714.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.60	15.000	84.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	5.40	20.000	108.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.371.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.80	130.000	624.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	46.00	4.000	184.000				
3			Bắp cải	Kg	4.90	15.000	73.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	5.60	20.000	112.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 20 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	7.60	85.000	646.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	6.60	15.000	99.000				
3			Bắp cải	Kg	6.30	15.000	94.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	6.60	20.000	132.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							1.351.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.80.	130.000	624.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qủa	46..	4.000	184.000				
3			Bí đỏ	Kg	4.9.	15.000	73.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.60	20.000	112.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 24 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
76	76		76		76	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	5.10.	140.000	714.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.7.	15.000	85.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.60	15.000	84.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	5.40	20.000	108.000				
4			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.371.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	4.80	130.000	624.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	46.00	4.000	184.000				
3			Bắp cải	Kg	4.90	15.000	73.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	5.60	20.000	112.000				
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1368000.	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	5.10	140.000	714.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	5.30	15.000	79.500				
3			Bí đỏ	Kg	5.50	15.000	82.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.80	20.000	116.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.372.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 27 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	7.60	85.000	646.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	6.60	15.000	99.000				
3			Bắp cải	Kg	6.30	15.000	94.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	6.60	20.000	132.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.351.500				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 28 tháng 11 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
76	76		76	76.	-	-	18.000	1.368.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	76	Ăn trưa	Thịt lợn móng sẵn trắng	Kg	4.80.	130.000	624.000				Thịt xào su su
2			Trứng gà	Qùa	46..	4.000	184.000				
3			Bí đỏ	Kg	4.9.	15.000	73.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	5.60	20.000	112.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi Ba vì 110ml	Hộp	76.00	5.000	380.000				
Tổng cộng							1.373.500				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu